BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ QUỐC DÂN**

Số: 1467 /QĐ - ĐHKTQD

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2020*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận chuyển đổi kết quả học tập cho chương trình đào tạo Trung cấp, Cao đẳng lên Đại học hình thức vừa làm vừa học đợt 3 năm 2020**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

*Căn cứ Nghị định số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;*

*Căn cứ vào Quyết định 368/QĐ-TTg ngày 17/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường ĐH Kinh tế quốc dân giai đoạn 2015-2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/11/2017 của Chính Phủ phiên họp Chính Phủ thường kỳ tháng 10 năm 2017;*

*Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-ĐHKTQD ngày 14/02/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân quy định đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân;*

*Căn cứ Quyết số 1931/QĐ-ĐHKTQD ngày 10/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân quy định công nhận chuyển đổi kết quả học tập về đào tạo liên thông trung cấp, cao đẳng lên đại học hình thức vừa làm vừa học;*

*Căn cứ Khung chương trình đào tạo 40 chuyên ngành trình độ đại học vừa làm vừa học theo học chế tín chỉ, áp dụng năm 2017 kèm theo Quyết định số 163/QĐ-ĐHKTQD ngày 16/02/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân;*

*Căn cứ vào kết luận của Hội đồng xét chuyển đổi kết quả học tập ngày 2/7/2020;*

*Theo đề nghị của Trưởng khoa Đại học Tại chức.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận chuyển đổi kết quả học tập 950 học phần cho 129 sinh viên khóa K52, K53 hình thức đào tạo vừa làm vừa học có danh sách kèm theo:

| TT | Địa điểm học | Lớp chuyên ngành | Số SV xin chuyển đổi | Tổng số HP xét chuyển đổi | Tổng số tín chỉ xét chuyển đổi |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trường Cao đẳng KT – KT Điện Biên | Kế toán | 29 | 271 | 694 |
| 2 | Trung tâm GDTX tỉnh Vĩnh Phúc | Kế toán | 15 | 179 | 462 |
| 3 | Trường Cao đẳng Than – Khoáng sản VN | Kế toán | 4 | 53 | 136 |
| | | Luật KT | 1 | 4 | 10 |
| 4 | Trường Trung cấp Tài chính Hà Nội | Kế toán | 22 | 147 | 379 |

Scanned with CamScan

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Trường Trung cấp Công nghệ và KTĐN | Kế toán | 2 | 3 | 7 |
| | | Tài chính | 1 | 1 | 3 |
| 6 | Trung tâm GDTX – TH – NN Hải Dương | Kế toán | 20 | 111 | 278 |
| 7 | Trường Đại học Kinh tế quốc dân | Kế toán | 2 | 30 | 74 |
| | | QTKD | 6 | 41 | 110 |
| 8 | Trung tâm GDTX Phú Yên | Luật HC | 14 | 49 | 119 |
| 9 | Trường Trung cấp Luật Tây Bắc | Luật HC | 13 | 61 | 150 |
| | **Tổng** | | **129** | **950** | **2422** |

**Điều 2.** Trưởng khoa Đại học Tại chức, các phòng ban có liên quan trong trường và các sinh viên có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**HIỆU TRƯỞNG**
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG XÉT CHUYỂN ĐỔI KQHT**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

**PGS.TS. Phạm Hồng Chương**

***Nơi nhận:***
- Như điều 2;
- Các đơn vị đặt lớp có SV xét chuyển đổi;
- Lưu P.TH, Khoa ĐHTC.

Scanned with CamScan

DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN K51, K52,K53 HỆ VLVH ĐỢT 3 NĂM 2020

Phụ lục 1

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | | | NLCB của CN Mác-Lênin 1 | NLCB của CN Mác-Lênin 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đường lối CM của ĐCSVN | Ngoại ngữ | Toán cho các nhà kinh tế 1 | LT XS và thống kê toán 1 | Pháp luật đại cương | Tin học đại cương | Kinh tế vi mô 1 | Kinh tế vĩ mô 1 | Quản lý học | Quản trị kinh doanh | Toán cho các nhà kinh tế 2 | Hệ thống thông tin quản lý | Xã hội học | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 | Nguyên lý kế toán | Quản trị tài chính | Nguyên lý thống kê | Kiểm toán căn bản | Kế toán quản trị 1 | Kế toán tài chính 1 | Pháp luật kinh doanh | Kế toán tài chính 2 | Hệ thống thông tin kế toán | Kinh tế lượng 1 | Thuế | Tiếng anh ngành kế toán | Kế toán công ty | Lịch sử kinh tế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | 30 | 45 | 30 | 45 | 135 | 30 | 45 | 30 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 30 |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 3 | 2 | 3 | 9 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| | | | | Giới tín | Ngày sinh | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |
| 5 | 2034420129 | Lê Văn | Lộc | Nam | 21/07/1994 | 6.7 | | 6.6 | 7.1 | | 7.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | 2034420130 | Trần Thị ánh | Ngọc | Nữ | 24/04/1996 | 7.0 | 7.2 | | 6.5 | | | | 7.6 | | | 5.3 | 6.3 | | | | | 5.6 | 5.5 | | | 5.8 | 8.9 | | 7.5 | | | | | | | |
| 7 | 2034420131 | Ngô Thị Hồng | Nhung | Nữ | 16/04/1996 | 5.2 | 5.0 | 5.0 | 6.7 | | 6.7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | 2034420133 | Dương Thái | Sơn | Nam | 03/10/1992 | 5.0 | 5.0 | 6.0 | 5.0 | | 6.0 | | | | 5.0 | | | | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | 2034420140 | Ngô Thị Minh | Thúy | Nữ | 11/12/1991 | 6.0 | 6.0 | 7.0 | 6.0 | | 6.0 | 5.0 | 7.0 | | 5.0 | | | | | | | 5.0 | | 5.0 | | | | 6.0 | | 7.0 | | | | | | |
| 10 | 2034420139 | Phạm Thị | Thúy | Nữ | 10/08/1986 | 7.0 | | | | | 6.0 | | | | 7.0 | | | | | | | | | 6.0 | | | | 6.0 | | 7.0 | | | | | | |
| 11 | 2034420144 | Nguyễn Thị | Yến | Nữ | 17/07/1985 | | 5.7 | | | | | | | | 5.7 | | | | | | | 6.0 | | 5.4 | | | | 6.4 | | | | | | | | |
| 12 | 2034420306 | Vi Thị Minh | Hương | Nữ | 17/10/1986 | | | | | | | | | | | | | 6.2 | | | | | | | | | | | | | | | 6.0 | | | |
| 13 | 2034420305 | Bùi Thị | Huyền | Nữ | 23/05/1992 | 5.0 | 7.0 | 7.0 | 7.0 | | 8.0 | | 5.0 | | | | | | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | 2034420312 | Diệp Thị | Xuân | Nữ | 12/10/1995 | | 6.5 | | | | | | 7.3 | | 7.3 | 7.0 | | 6.8 | | | | 7.0 | 6.2 | 6.6 | 6.6 | 7.0 | 6.4 | 6.0 | | 6.8 | | | 6.8 | | | |
| 15 | 2034420303 | Lỗ Thị | Hoa | Nữ | 16/07/1991 | 6.6 | | 5.7 | 7.3 | | 7.0 | 5.8 | 7.4 | | 5.7 | | | | | | | | 8.0 | 6.0 | 7.9 | 7.2 | 8.2 | 8.8 | 5.3 | 6.8 | | | 7.8 | | 8.8 | |
| **3. Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản VN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2034420004 | Nguyễn Thị | Hoa | Nữ | 12/08/1990 | 7.0 | 7.0 | 5.0 | 6.0 | | 6.0 | | 6.0 | | 6.0 | | | | 7.0 | | | 7.0 | | | 7.5 | | | 6.0 | 8.0 | | | | | | | |
| 2 | 2034420007 | Vũ Thị | Hương | Nữ | 08/05/1990 | 6.0 | | 6.0 | | | 8.0 | | 7.0 | | | | | | 8.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 2034420008 | Phạm Bích | Ngọc | Nữ | 20/06/1992 | | 6.0 | 6.0 | | | 5.0 | | 6.0 | | | 6.0 | | | | | | | 6.0 | 6.0 | | | 5.0 | 7.0 | | 7.0 | | | | | | |
| 4 | 2034420010 | Tạ Như | Quỳnh | Nu | 22/12/1994 | 7.0 | | 7.0 | 6.0 | | 7.0 | | 7.0 | | 7.0 | | | | 9.0 | | | | 6.0 | 5.0 | 6.0 | | 7.0 | 7.0 | | 7.0 | | 5.0 | 5.0 | | 5.0 | |
| **4. Trường Trung cấp Tài chính Hà Nội** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2034420072 | Mai Tuấn | Anh | Nam | 22/11/1991 | | | | | | | | | | 8.6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 2034420077 | Ngô Thị | Hết | Nữ | 01/05/1989 | 7.6 | | | | | | | | | 5.8 | | | | | | | 7.0 | 5.5 | | | | | 6.8 | | 7.1 | | | | | | |
| 3 | 2034420079 | Lê Văn | Hoàng | Nam | 09/01/1982 | 8.0 | 7.0 | 7.0 | 7.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 2034420081 | Nguyễn Thu | Huyền | Nữ | 29/10/1989 | 6.0 | | | 6.5 | | | | 7.5 | | 5.0 | | | | | | | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 2034420082 | Ngô Thu | Huyền | Nữ | 19/04/1991 | | 7.5 | | | | | | | | | | 6.5 | 7.5 | | | | 9.0 | 8.0 | | 7.5 | | | | | | | | 8.0 | | | |
| 6 | 2034420083 | Nguyễn Ngọc Thu | Hương | Nữ | 25/06/1997 | 6.0 | 7.3 | 8.7 | 8.4 | | 6.7 | | | | 7.4 | 6.7 | | | | | | 6.0 | 7.3 | | 8.6 | | | | | | | | | | | |
| 7 | 2034420090 | Phạm Thị | Sáng | Nữ | 26/03/1990 | 8.0 | 8.0 | 8.0 | 8.0 | | 5.0 | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | 5.0 | | 7.0 | | | 5.0 | | | |
| 8 | 2034420092 | Lê Minh | Thúy | Nữ | 14/10/1975 | 6.8 | 7.0 | | | | | | | | 6.5 | | | | | | | 7.0 | 6.6 | 7.8 | | | | | | | | | | | | |
| 9 | 2034420093 | Bùi Quỳnh | Trang | Nữ | 09/12/1991 | 8.0 | 8.0 | 6.0 | | | 8.0 | | 8.0 | | 5.0 | | | | | | | 7.0 | 7.0 | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | 2034420095 | Nguyễn Anh | Tú | Nam | 02/08/1995 | | | | | | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | 2034420096 | Phạm Hồng | Vân | Nữ | 30/01/1990 | 6.0 | 7.0 | 7.0 | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | 2034420075 | Đỗ Ngọc | Đình | Nam | 28/08/1992 | 6.4 | 6.4 | 6.0 | 5.7 | | 5.6 | | 5.7 | | 5.4 | | | | | | | | | 7.8 | | | | | | | | | | | | |
| 13 | 2034420275 | Trương Hồng | Ngọc | Nữ | 09/09/1993 | 5.8 | 7.1 | 5.3 | | | 6.6 | | 5.3 | | 8.0 | | 8.0 | | | | | 7.0 | 5.9 | | 5.3 | | | | | | | | | | | |
| 14 | 2034420276 | Lê Duy | Phương | Nam | 14/11/1992 | 7.0 | 6.0 | 6.0 | 6.0 | | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | 2034350266 | Trần Ngọc | Cường | Nam | 12/12/1992 | 7.0 | 7.0 | 7.0 | 6.0 | | 7.0 | | 7.5 | | 7.0 | 8.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | 2034320281 | Tạ văn | Vinh | Nam | 12/06/2000 | 8.3 | 7.4 | | | | | | | | | | | | | | | | 7.8 | | | | | 7.5 | | 8.2 | | | | | | |
| 17 | 2034420267 | Nguyễn Việt | Dũng | Nam | 11/06/1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.1 | 7.6 | | | | | | | | | | | | |
| 18 | 2034420272 | Nguyễn Thị | Nga | Nữ | 06/06/1984 | 6.3 | 6 | | | | | | | | 6.4 | | | | | | | 5.4 | 5.0 | | | | | | | | | | | | | |

Scanned with CamScanner

Phụ lục 1

## DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN K51, K52,K53 HỆ VLVH ĐỢT 3 NĂM 2020

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | | | NLCB của CN Mác-Lênin 1 | NLCB của CN Mác-Lênin 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đường lối CM của ĐCSVN | Ngoại ngữ | Toán cho các nhà kinh tế 1 | LT XS và thống kê toán 1 | Pháp luật đại cương | Tin học đại cương | Kinh tế vi mô 1 | Kinh tế vĩ mô 1 | Quản lý học | Quản trị kinh doanh | Toán cho các nhà kinh tế 2 | Hệ thống thông tin quản lý | Xã hội học | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 | Nguyên lý kế toán | Quản trị tài chính | Nguyên lý thống kê | Kiểm toán căn bản | Kế toán quản trị 1 | Kế toán tài chính 1 | Pháp luật kinh doanh | Kế toán tài chính 2 | Hệ thống thông tin kế toán | Kinh tế lượng 1 | Thuế | Tiếng anh ngành kế toán | Kế toán công ty | Lịch sử kinh tế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | 30 | 45 | 30 | 45 | 135 | 30 | 45 | 30 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 30 |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 3 | 2 | 3 | 9 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| | | | | Giới tín | Ngày sinh | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |
| 20 | 2034420273 | Đàm Thị Kim | Ngân | Nữ | 17/03/1985 | | 7.2 | 7.5 | | | | | | | | | | 7.7 | | | | | 6.5 | 7.5 | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | 2034420271 | Đặng Thị | Mến | Nữ | 22/11/1994 | 8.1 | 6.3 | 6.5 | 8.1 | | 7.1 | | 6.3 | | 6.0 | | | | | | | | 7.4 | | | | 6.0 | 7.4 | | 7.6 | | | | | | | |
| 22 | 2034350278 | Đào Văn | Sắc | Nam | 08/08/1986 | | 7.3 | | | | | | | | | | | 7.2 | | | | | 7.8 | 6.7 | | | | 6.0 | | 7.0 | | | | | | | |
| **5. Trường Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Đối ngoại** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1734350932 | Nguyễn Ngọc | Ánh | Nữ | 06/12/1991 | | | | 9.0 | | | | 9.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 1734420688 | Lại Quang | Hưng | Nam | 15/08/1993 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **6. Trung tâm GDTX - Tin học - Ngoại ngữ tỉnh Hải Dương** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2034420149 | Trịnh Thị | Hồng | Nữ | 15/08/1991 | 8.0 | | 8.0 | 8.0 | | 7.0 | | | | 8.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 2034420150 | Trần Thiết | Hùng | Nam | 06/06/1983 | 7.0 | | | | | 5.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 2034420158 | Nguyễn Thị | Nụ | Nữ | 08/08/1990 | 7.1 | 6.4 | | | | | | | | 5.7 | | | | | | | | 6.4 | | 7.0 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 2034420155 | Đoàn Thị Hồng | Ngát | Nữ | 03/06/1990 | 7.0 | 7.0 | 5.0 | 6.0 | | | | | | 7.0 | | 6.0 | | | | | | | | 6.0 | | | 5.0 | | 8.0 | | | | | | | |
| 5 | 2034420159 | Bùi Thị Kim | Oanh | Nữ | 24/10/1982 | 6.0 | | | | | 6.0 | | | | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | 2034420164 | Đinh Thị | Thúy | Nữ | 15/08/1979 | | | | | | 5.0 | | | | | | | | | | | | | 8.0 | | | | 6.0 | | | | | | | | | |
| 7 | 2034420146 | Đỗ Thị | Dịu | Nữ | 14/04/1984 | | 7.0 | | | | | | | | 7.0 | | | | | | | | 7.5 | | 6.1 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | 2034420151 | Mai Thị | Hương | Nữ | 25/08/1990 | 5.0 | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | 2034420152 | Lê Thị Thùy | Linh | Nữ | 14/01/1992 | 7.0 | 7.0 | 7.0 | 7.0 | | 5.0 | | | | | | | | | | | | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | 2034420163 | Trần Thị Phương | Thảo | Nữ | 05/01/1991 | 8.0 | 8.0 | 5.0 | 5.0 | | 9.0 | | | | 5.0 | | | | | | | 8.0 | 6.0 | | | | | 5.0 | | 6.0 | | | | | | | |
| 11 | 2034420166 | Nguyễn Thị | Trang | Nữ | 29/07/1996 | 8.0 | 8.0 | 7.9 | | | | | 7.7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | 2034420320 | Hoàng Thị | Loan | Nữ | 22/05/1990 | 7.0 | | | | | 5.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | 2034420318 | Phạm Thanh | Huệ | Nữ | 30/08/1986 | | 7.0 | | | | | | | | 7.2 | | | 6.7 | | | | 6.5 | 5.0 | 6.3 | | | | 6.6 | | 7.0 | | | | | | | |
| 14 | 2034420323 | Vũ Đình | Sinh | Nam | 07/08/1992 | 7.0 | 8.0 | 8.0 | 8.0 | | 6.0 | | 8.0 | | | 7.0 | | | | | | 7.0 | 7.0 | 7.0 | | | | 6.0 | | | | | | | | | |
| 15 | 2034420321 | Bùi Thị Minh | Nguyên | Nữ | 03/01/1987 | 6.0 | 6.0 | 6.0 | | | 5.0 | | 5.0 | | 7.0 | 7.0 | | | | | | 5.0 | 8.0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | 2034420315 | Nguyễn Thị | Đệ | Nữ | 05/08/1985 | | | 5.5 | | | 5.8 | | | | | | | | | | | | | | | | 9.2 | | | | | | | | | | |
| 17 | 2034420325 | Nguyễn Ngọc | Viễn | Nam | 08/03/1984 | 6.0 | | 8.0 | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | 2034420316 | Tô Thị Thúy | Hà | Nữ | 18/04/1976 | | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | 2034420317 | Trần Thị Thu | Hiền | Nữ | 05/07/1992 | | 7.5 | 7.2 | 6.6 | | 5.9 | | | | 6.6 | 6.2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | 2034420319 | Quán Thị | Lan | Nữ | 27/09/1976 | | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7. Trường Đại học Kinh tế quốc dân** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20_1044 | Đặng Thị | Dung | Nữ | 17/11/1984 | | 7.0 | 7.0 | | | 6.0 | 6.0 | 5.0 | | | | | | | | | | 7.0 | | | 6.0 | 9.0 | 8.0 | | 9.0 | | | | | | | |
| 2 | 20_1036 | Lê Cao | Quyền | Nam | 01/11/1993 | 5.0 | | 6.8 | 6.8 | | | 6.1 | 5.5 | | | 5.2 | | | | | | | | 6.5 | | | | 7.5 | | 6.5 | | | | | | | |



Scanned with CamScanner

Phụ lục 1

# DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN K51, K52,K53 HỆ VLVH ĐỢT 3 NĂM 2020

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | | | Dân số và phát triển | Quản lý công nghệ | Thống kê kinh doanh | Lập và Quản lý dự án đầu tư | Dự báo kinh tế và kinh doanh | Kinh tế phát triển | Kinh tế và quản lý môi trường | Kinh tế vi mô 2 | Quản trị nhân lực | Kỹ năng quản trị | Marketing căn bản | Thị trường chứng khoán | Thị trường bất động sản | Tài chính công | Tài chính quốc tế | Thanh toán quốc tế | Kế toán tài chính 3 | Kế toán công | Phân tích báo cáo tài chính | Kế toán quản trị 2 | Kiểm toán tài chính 1 | Đề án môn học | Phân tích kinh doanh | Thẩm định dự án đầu tư | Ngân hàng thương mại | Kiểm soát quản lý | Kế toán quốc tế | Kế toán dự án đầu tư | Kế toán ngân hàng | Số học phần được xét | Số tín chỉ xét CĐ cả khóa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 45 | 45 | 30 | 45 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | | |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | | | | Giới tín | Ngày sinh | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 60 | | |
| **1. Trường Cao đẳng KT - KT Điện Biên** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 271 | 694 |
| 1 | 1934420786 | Nguyễn Tuấn | Anh | Nam | 30/06/1994 | | | 5.5 | | | | | | | | 7.5 | | | | | | | | 6.7 | | | | | | | | | | 7.4 | 14 | 35 |
| 2 | 1934420686 | Lò Văn | Học | Nam | 11/09/1984 | | | 5.7 | | | | | | | | 6.7 | | | | | | | 6.1 | | | | | 6.5 | | | | | | | 10 | 27 |
| 3 | 1934420688 | Hoàng Thị | Hương | Nữ | 29/11/1988 | | | 6.0 | | | | 6.3 | | | | | 6.3 | | | | | | 6.9 | | | | | 5.7 | | | | | | | 12 | 28 |
| 4 | 1934420793 | Đặng Thị | Huyền | Nữ | 25/10/1990 | | | 5.1 | | | | | | | | 7.4 | | | | | | | | 8.2 | | | | | | 6.6 | | | | 7.2 | 14 | 34 |
| 5 | 1934420687 | Hà Thị | Huyền | Nữ | 15/08/1996 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 9 |
| 6 | 1934420796 | Tòng Văn | Minh | Nam | 04/11/1969 | | | 5.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6.0 | | | | | | | 10 | 26 |
| 7 | 1934420798 | Vì Thị | Ngần | Nữ | 18/10/1990 | | | | | | | | | | | | 6.5 | | | | | | | | | | | 8.5 | | | | | | 7.5 | 7 | 18 |
| 8 | 1934420800 | Phạm Hồng | Nhung | Nữ | 28/10/1987 | | | | | | | | | | | 8.0 | | | 9.0 | | | | 5.0 | 6.0 | | | | | | | | | | | 17 | 45 |
| 9 | 1934420810 | Vũ Thị Thu | Trang | Nữ | 07/02/1987 | | | 7.3 | | | | | | | | 6.8 | | | | | | | 7.7 | | | | | | 7.1 | | | | | | 11 | 28 |
| 10 | 1934420696 | Đàm Trọng | Tuân | Nam | 10/07/1991 | | | 5.2 | | | | | | | | 6.5 | | | | | | | | | | | | | | 5.4 | | | | 5.5 | 14 | 34 |
| 11 | 1934420812 | Nguyễn Trọng | Việt | Nam | 25/07/1982 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 |
| 12 | 1934420813 | Nguyễn Hồng | Vinh | Nam | 21/08/1992 | | | | | | | | | | | | | | 6.0 | | | | 5.5 | | | | | 6.0 | | | | | | | 6 | 16 |
| 13 | 1934420799 | Lò Thị | Nhung | Nữ | 10/04/1987 | | | 5.3 | | | | | | | | 5.7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 8 | 22 |
| 14 | 1934420801 | Khoàng Thị | Oanh | Nữ | 01/09/1991 | | | 6.6 | | | | | | | | | | | | | | | 6.2 | | | | | 6.9 | | | | | | | 7 | 19 |
| 15 | 1934420804 | Vũ Hồng | Phượng | Nữ | 13/04/1988 | | | 5.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.2 | | | | | | | 8 | 22 |
| 16 | 1934420806 | Điêu Thị Thúy | Quyên | Nữ | 30/03/1984 | | | | | | | | | | | 5.2 | | | | | | | 6.0 | | | | | 6.0 | | | | | | | 9 | 24 |
| 17 | 1934420809 | Nguyễn Trọng | Thưởng | Nam | 19/10/1986 | | | | | | | | | | | 7.9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6 | 17 |
| 18 | 1934420808 | Sùng A | Thề | Nam | 02/07/1992 | | | 6.5 | | | | | | | | 5.8 | | | | | | | | | | | | | | 7.3 | | | | 5.7 | 12 | 28 |
| 19 | 2034420026 | Khoàng Thị | Duyên | Nữ | 13/12/1986 | | | | | | | | | | | | | | 6.0 | | | | 5.5 | | | | | | | | | | | | 6 | 17 |
| 20 | 2034420028 | Trương Thị | Hoài | Nữ | 08/05/1988 | | | 5.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6.8 | | | | | | | 8 | 22 |
| 21 | 2034420031 | Nguyễn Thúy | Hương | Nữ | 28/11/1986 | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6.1 | | | | | | | 8 | 22 |
| 22 | 2034420030 | Đỗ Cao | Huỳnh | Nam | 22/09/1980 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5 | 13 |
| 23 | 2034420032 | Khoàng Thị | Lâm | Nữ | 16/05/1988 | | | | | | | | | | | 7.5 | | | | | | | | | | | | 8.9 | | | | | | 7.3 | 8 | 21 |
| 24 | 2034420033 | Trương Thị | Ngọc | Nữ | 05/09/1991 | | | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.0 | | | | | | | 7 | 19 |
| 25 | 2034420035 | Lò Thị | Thảo | Nữ | 01/02/1989 | | | | | | | | | | | | | | | | 7.0 | | 8.0 | | | | | | | | | | | | 10 | 26 |
| 26 | 2034420037 | Lò Thị | Thùy | Nữ | 20/04/1992 | | | 7.2 | | | | | | | | 7.3 | | | | | | 6.5 | | | | | | | | | | | | 7.3 | 13 | 31 |
| 27 | 1934420790 | Nguyễn Thị | Hiền | Nữ | 23/09/1983 | | | 7.0 | | | | | | | | | | | 6.0 | | | 6.0 | 7.0 | | | | | 7.0 | | | | | | | 16 | 41 |
| 28 | 1934420692 | Nguyễn Xuân | Quang | Nam | 10/11/1985 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.0 | | | | | | 5.0 | 8 | 20 |
| 29 | 1934420805 | Toán Cả | Po | Nam | 25/10/1992 | | | | | | | | | | | 6.5 | | | | | | | | | | | | | | 7.2 | | | | 5.8 | 11 | 26 |
| **2. Trung tâm GDTX tỉnh Vĩnh Phúc** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 179 | 462 |
| 1 | 2034420119 | Nguyễn Thị Ngọc | ánh | Nữ | 28/01/1997 | | | 7.6 | | | | | | | | | 7.6 | | | | | 6.7 | 6.7 | | | | | 7.1 | | | | | | | 17 | 43 |
| 2 | 2034420124 | Đào Thị | Hoa | Nữ | 15/12/1985 | | | | | | | | | | | 7.3 | | | | | | 8.3 | | | | | | | | 8.6 | | | | | 15 | 38 |
| 3 | 2034420125 | Đoàn Thị | Hương | Nữ | 10/06/1995 | | | 8.6 | | | | | | | | | 7.7 | | | | | 8.9 | 8.9 | | | | | 8.5 | | | | | | | 17 | 43 |
| 4 | 2034420128 | Phạm Thùy | Linh | Nữ | 16/10/1998 | | | 6.4 | | | | | | | | | 7.8 | | | | | 6.4 | 6.5 | 6.4 | | | | 7.0 | | | | | | | 18 | 46 |

Scanned with CamScanner

Phụ lục 1

# DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN K51, K52,K53 HỆ VLVH ĐỢT 3 NĂM 2020

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | | | Dân số và phát triển | Quản lý công nghệ | Thống kê kinh doanh | Lập và Quản lý dự án đầu tư | Dự báo kinh tế và kinh doanh | Kinh tế phát triển | Kinh tế và quản lý môi trường | Kinh tế vi mô 2 | Quản trị nhân lực | Kỹ năng quản trị | Marketing căn bản | Thị trường chứng khoán | Thị trường bất động sản | Tài chính công | Tài chính quốc tế | Thanh toán quốc tế | Kế toán tài chính 3 | Kế toán công | Phân tích báo cáo tài chính | Kế toán quản trị 2 | Kiểm toán tài chính 1 | Đề án môn học | Phân tích kinh doanh | Thẩm định dự án đầu tư | Ngân hàng thương mại | Kiểm soát quản lý | Kế toán quốc tế | Kế toán dự án đầu tư | Kế toán ngân hàng | Số học phần được xét | Số tín chỉ xét CĐ cả khóa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 45 | 45 | 30 | 45 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | | |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | | | | Giới tín | Ngày sinh | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 60 | | |
| 5 | 2034420129 | Lê Văn | Lộc | Nam | 21/07/1994 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 9 |
| 6 | 2034420130 | Trần Thị ánh | Ngọc | Nữ | 24/04/1996 | | | 5.3 | | | | | | | | 6.6 | | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | 14 | 37 |
| 7 | 2034420131 | Ngô Thị Hồng | Nhung | Nữ | 16/04/1996 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5 | 12 |
| 8 | 2034420133 | Dương Thái | Sơn | Nam | 03/10/1992 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7 | 18 |
| 9 | 2034420140 | Ngô Thị Minh | Thúy | Nữ | 11/12/1991 | | | 7.0 | | | | | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | 5.0 | | | | | | | 15 | 38 |
| 10 | 2034420139 | Phạm Thị | Thúy | Nữ | 10/08/1986 | | | | | | | | | | | | | | | 8.0 | | | 7.0 | | | | | 8.0 | | | | | | | 9 | 23 |
| 11 | 2034420144 | Nguyễn Thị | Yến | Nữ | 17/07/1985 | | | 6.9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6 | 17 |
| 12 | 2034420306 | Vi Thị Minh | Hương | Nữ | 17/10/1986 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.5 | | | | | | | | | | | 3 | 9 |
| 13 | 2034420305 | Bùi Thị | Huyền | Nữ | 23/05/1992 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7 | 17 |
| 14 | 2034420312 | Diệp Thị | Xuân | Nữ | 12/10/1995 | | | 5.7 | | | 7.1 | | | | | 7.6 | | | | | | | 6.5 | | | | | 6.5 | | | | | | | 19 | 52 |
| 15 | 2034420303 | Lỗ Thị | Hoa | Nữ | 16/07/1991 | | | 9.1 | | | | | | | | | | 7.7 | | | | 6.2 | 8.2 | | | | | 6.3 | | | | 9.3 | | | 23 | 60 |
| **3. Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản VN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 53 | 136 |
| 1 | 2034420004 | Nguyễn Thị | Hoa | Nữ | 12/08/1990 | | | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.0 | | | | | | | 14 | 36 |
| 2 | 2034420007 | Vũ Thị | Hương | Nữ | 08/05/1990 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5 | 11 |
| 3 | 2034420008 | Phạm Bích | Ngọc | Nữ | 20/06/1992 | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | 6.0 | 6.0 | | | | | 6.0 | | | | | | | 14 | 36 |
| 4 | 2034420010 | Tạ Như | Quỳnh | Nu | 22/12/1994 | | | 6.0 | | | | | | | | | 7.0 | | | | | 7.0 | 8.0 | | | | | | | | | | | | 20 | 53 |
| **4. Trường Trung cấp Tài chính Hà Nội** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 147 | 379 |
| 1 | 2034420072 | Mai Tuấn | Anh | Nam | 22/11/1991 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 3 |
| 2 | 2034420077 | Ngô Thị | Hết | Nữ | 01/05/1989 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6 | 17 |
| 3 | 2034420079 | Lê Văn | Hoàng | Nam | 09/01/1982 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |
| 4 | 2034420081 | Nguyễn Thu | Huyền | Nữ | 29/10/1989 | | | | | | | | | | | 6.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6.0 | 7 | 17 |
| 5 | 2034420082 | Ngô Thu | Huyền | Nữ | 19/04/1991 | | | | | | | | | | | | 7.5 | | | | | | | | | | | 8.0 | | | | | | | 9 | 25 |
| 6 | 2034420083 | Nguyễn Ngọc Thu | Hương | Nữ | 25/06/1997 | | | | | | | | | | | 7.5 | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | 12 | 31 |
| 7 | 2034420090 | Phạm Thị | Sáng | Nữ | 26/03/1990 | | | 8.0 | | | | | | | | 7.0 | 8.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 12 | 30 |
| 8 | 2034420092 | Lê Minh | Thúy | Nữ | 14/10/1975 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.6 | | | | | | | 7 | 19 |
| 9 | 2034420093 | Bùi Quỳnh | Trang | Nữ | 09/12/1991 | | | | | | | | | | | 8.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 9 | 22 |
| 10 | 2034420095 | Nguyễn Anh | Tú | Nam | 02/08/1995 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 2 |
| 11 | 2034420096 | Phạm Hồng | Vân | Nữ | 30/01/1990 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |
| 12 | 2034420075 | Đỗ Ngọc | Đình | Nam | 28/08/1992 | | | | | | | | | | | 5.5 | | | | | | | | | | | | 5.2 | | | | | | | 10 | 24 |
| 13 | 2034420275 | Trương Hồng | Ngọc | Nữ | 09/09/1993 | | | | | | | | | 6.0 | | 8.2 | | | | | | | | | | | | 6.4 | | | | | | | 13 | 32 |
| 14 | 2034420276 | Lê Duy | Phương | Nam | 14/11/1992 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5 | 12 |
| 15 | 2034350266 | Trần Ngọc | Cường | Nam | 12/12/1992 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 8 | 20 |
| 16 | 2034320281 | Tạ văn | Vinh | Nam | 12/06/2000 | | | | | | | | | | | | | | | | | 8.1 | | | | | | 6.0 | | | | | | | 7 | 18 |
| 17 | 2034420267 | Nguyễn Việt | Dũng | Nam | 11/06/1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 6 |
| 18 | 2034420272 | Nguyễn Thị | Nga | Nữ | 06/06/1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5 | 14 |



Scanned with CamScanner

Phụ lục 1

# DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN K51, K52,K53 HỆ VLVH ĐỢT 3 NĂM 2020

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | Giới tính | Ngày sinh | Dân số và phát triển | Quản lý công nghệ | Thống kê kinh doanh | Lập và Quản lý dự án đầu tư | Dự báo kinh tế và kinh doanh | Kinh tế phát triển | Kinh tế và quản lý môi trường | Kinh tế vi mô 2 | Quản trị nhân lực | Kỹ năng quản trị | Marketing căn bản | Thị trường chứng khoán | Thị trường bất động sản | Tài chính công | Tài chính quốc tế | Thanh toán quốc tế | Kế toán tài chính 3 | Kế toán công | Phân tích báo cáo tài chính | Kế toán quản trị 2 | Kiểm toán tài chính 1 | Đề án môn học | Phân tích kinh doanh | Thẩm định dự án đầu tư | Ngân hàng thương mại | Kiểm soát quản lý | Kế toán quốc tế | Kế toán dự án đầu tư | Kế toán ngân hàng | Số học phần được xét | Số tín chỉ xét CĐ cả khóa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 45 | 45 | 30 | 45 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | | |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | | | | | | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 60 | | |
| 20 | 2034420273 | Đàm Thị Kim | Ngân | Nữ | 17/03/1985 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.1 | | | | | | | 6 | 16 |
| 21 | 2034420271 | Đặng Thị | Mến | Nữ | 22/11/1994 | | | | | | | | | | | 8.1 | | | | | | 8.5 | | | | | | | | | | | | | 13 | 33 |
| 22 | 2034350278 | Đào Văn | Sắc | Nam | 08/08/1986 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6 | 18 |
| **5. Trường Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Đối ngoại** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 | 7 |
| 1 | 1734350932 | Nguyễn Ngọc | Ánh | Nữ | 06/12/1991 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 5 |
| 2 | 1734420688 | Lại Quang | Hưng | Nam | 15/08/1993 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6.2 | | | | | | | 1 | 2 |
| **6. Trung tâm GDTX - Tin học - Ngoại ngữ tỉnh Hải Dương** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 111 | 278 |
| 1 | 2034420149 | Trịnh Thị | Hồng | Nữ | 15/08/1991 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5 | 12 |
| 2 | 2034420150 | Trần Thiết | Hùng | Nam | 06/06/1983 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 |
| 3 | 2034420158 | Nguyễn Thị | Nụ | Nữ | 08/08/1990 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5 | 14 |
| 4 | 2034420155 | Đoàn Thị Hồng | Ngát | Nữ | 03/06/1990 | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | 10 | 27 |
| 5 | 2034420159 | Bùi Thị Kim | Oanh | Nữ | 24/10/1982 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 | 7 |
| 6 | 2034420164 | Đinh Thị | Thủy | Nữ | 15/08/1979 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 | 8 |
| 7 | 2034420146 | Đỗ Thị | Dịu | Nữ | 14/04/1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 12 |
| 8 | 2034420151 | Mai Thị | Hương | Nữ | 25/08/1990 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 |
| 9 | 2034420152 | Lê Thị Thùy | Linh | Nữ | 14/01/1992 | | | | | | | | | | | 5.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7 | 17 |
| 10 | 2034420163 | Trần Thị Phương | Thảo | Nữ | 05/01/1991 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 10 | 27 |
| 11 | 2034420166 | Nguyễn Thị | Trang | Nữ | 29/07/1996 | | | | | | 7.3 | | | | | 7.3 | | | | | | 8.0 | | | | | | | | | | | | | 7 | 15 |
| 12 | 2034420320 | Hoàng Thị | Loan | Nữ | 22/05/1990 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 |
| 13 | 2034420318 | Phạm Thanh | Huệ | Nữ | 30/08/1986 | | | | | | | | | | | | | | | | | 6.7 | | | | | | | | | | | | | 9 | 26 |
| 14 | 2034420323 | Vũ Đình | Sinh | Nam | 07/08/1992 | | | | | | | | | | | 6.0 | | | | | | | | | | | | 8.0 | | | | | | 6.0 | 14 | 35 |
| 15 | 2034420321 | Bùi Thị Minh | Nguyên | Nữ | 03/01/1987 | | | | | | | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.0 | 11 | 27 |
| 16 | 2034420315 | Nguyễn Thị | Đệ | Nữ | 05/08/1985 | | | | | | | | | | | | 8.6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 9 |
| 17 | 2034420325 | Nguyễn Ngọc | Viễn | Nam | 08/03/1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 | 6 |
| 18 | 2034420316 | Tô Thị Thúy | Hà | Nữ | 18/04/1976 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 2 |
| 19 | 2034420317 | Trần Thị Thu | Hiền | Nữ | 05/07/1992 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.0 | 7 | 18 |
| 20 | 2034420319 | Quán Thị | Lan | Nữ | 27/09/1976 | | | | | | | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 |
| **7. Trường Đại học Kinh tế quốc dân** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 30 | 74 |
| 1 | 20_1044 | Đặng Thị | Dung | Nữ | 17/11/1984 | | | 7.0 | | | | 8.0 | | | | 7.0 | | | | | | 9.0 | 8.0 | | | | | 9.0 | | | | 7.0 | | | 17 | 42 |
| 2 | 20_1036 | Lê Cao | Quyền | Nam | 01/11/1993 | | | 8.3 | | | | | | | | 8.4 | | | | | | 8.2 | | | 5.8 | | | | | | | | | | 13 | 32 |



Scanned with CamScanner

DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH K52, K53 HỆ VLVH ĐỢT 3 NĂM 2020

Phụ lục 2

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | Giới tính | Ngày sinh | Những NLCB của CN Mác-Lênin 1 | Những NLCB của CN Mác-Lênin 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đường lối cách mạng của ĐCSVN | Ngoại ngữ | Tin học đại cương | Kinh tế vi mô 1 | Kinh tế vĩ mô 1 | Quản lý học 1 | Quản trị kinh doanh 1 | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 | Nguyên lý kế toán | Lý luận Nhà nước và pháp luật 1 | Lý luận Nhà nước và pháp luật 2 | Luật hiến pháp | Luật hành chính | Luật dân sự 1 | Luật dân sự 2 | Luật hình sự 1 | Công pháp quốc tế | Luật thương mại 1 | Luật thương mại 2 | Tư pháp quốc tế | Luật tố tụng dân sự | Luật lao động | Luật tố tụng hình sự | Luật thương mại quốc tế | Luật sở hữu trí tuệ | Lịch sử Nhà nước và pháp luật VN | Lịch sử văn minh thế giới | Logic học | Đại cương văn hóa Việt Nam | Thống kê kinh doanh | Kinh tế đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | 30 | 45 | 30 | 45 | 135 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 30 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 30 | 45 | 45 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 3 | 2 | 3 | 9 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 |
| **. Trung tâm GDTX tỉnh Phú Yên** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2035450195 | Nguyễn Hữu | Huynh | Nam | 27/11/1992 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 2035450200 | Trần Văn | Lộc | Nam | 15/10/1970 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 2035450201 | Nguyễn Thành | Luân | Nam | 26/03/1987 | 6.0 | | 5.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 2035450208 | Lê Thị | Nhị | Nữ | 06/07/1987 | 5.5 | | 7.5 | 6.4 | | | 6.2 | | 7.3 | | | | 5.8 | | | 7.7 | | | | | | | | | | | | | | | | 6.2 | | |
| 5 | 2035450212 | Nguyễn Khánh | Phương | Nam | 06/12/1989 | 5.0 | | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | 2035450214 | Lê Anh | Quang | Nam | 22/04/1988 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | 2035450229 | Huỳnh Thanh | Tuấn | Nam | 05/08/1986 | 6.0 | 5.3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | 2035450230 | Trần Minh | Tuấn | Nam | 09/05/1995 | | | | | | | | | | | | | 5.8 | | | 6.2 | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | 2035450231 | Trương Thị Thanh | Tuyền | Nữ | 15/06/1983 | 6.0 | 5.4 | | | | | 7.0 | | 5.0 | 7.0 | | 5.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | 2035450227 | Lê Văn | Trường | Nam | 06/09/1983 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | 2035450326 | Đoàn Thị Như | Bình | Nữ | 01/04/1995 | 6.0 | 7.8 | 7.3 | 6.2 | | | 5.5 | 5.0 | 7.3 | | | 6.9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.0 | |
| 12 | 2035450330 | Nguyễn Thị Hồng | Duyên | Nữ | 22/09/1988 | 5.7 | 6.9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | 2035450343 | Đoàn Thị | Nghĩ | Nữ | 20/04/1996 | 8.2 | | 7.5 | 5.1 | | | | | | | | | 7.0 | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | 6.3 | | | | | |
| 14 | 2035450339 | Hồ Văn | Hy | Nam | 30/12/1965 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2. Trường Trung cấp Luật Tây Bắc** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 19SL_114 | Lò Quốc | Anh | Nam | 14/08/1993 | 7.0 | 7.0 | 6.0 | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20SL_016 | Lò Thị | Nga | Nữ | 20/08/1982 | 9.0 | 8.0 | 9.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 19SL_120 | Quàng Văn | Ngát | Nam | 10/04/1993 | | | | | | | | | | | | | 5.3 | | | 6.7 | 6.9 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 20SL_017 | Bạc Văn | Nghị | Nam | 01/01/1978 | | | | | | | | | | | | | 5.3 | | | 5.8 | 6.3 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 20SL_018 | Lò Văn | Ngoan | Nam | 07/08/1970 | | | | | | | | | | | | | 5.8 | | | 6.6 | 6.8 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | 19SL_136 | Đào Văn | Thọ | Nam | 25/02/1981 | 8.0 | 8.0 | | | | | | | | | | | 8.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | 20SL_027 | Điêu Thị Mai | Xuân | Nữ | 05/02/1995 | 8.0 | 8.0 | 5.0 | 8.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | 20SL_031 | Bạc Cẩm | Nhất | Nam | 10/10/1996 | 9.0 | 9.0 | 7.0 | 9.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | 20SL_032 | Lò Văn | Dâu | Nam | 28/11/1983 | | 7.0 | | | | | | | | | | | 7.0 | | 6.5 | 5.5 | 7.0 | | | | 7.5 | | | | | 7.0 | | | | | 8.5 | | | |
| 10 | 20SL_034 | Lò Văn | Sơn | Nam | 22/02/1991 | 7.0 | 7.0 | 8.0 | 8.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | 20SL_036 | Phàng A | Ký | nam | 12/07/1984 | | | | | | | | | | | | | 6.0 | | | 8.0 | 5.0 | | 5.0 | | 8.0 | | | | 7.0 | 5.0 | | | | | | | | |
| 12 | 18SL_038 | Lò Văn | Phát | Nam | 16/04/1989 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | 18SL_037 | Mùa A | Lì | Nam | 19/07/1992 | | | | | | | | | | | | | 6.1 | | | 6.5 | 5.7 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH K52, K53 HỆ VLVH ĐỢT 3 NĂM 2020

Phụ lục 2

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | Giới tính | Ngày sinh | Phân tích kinh doanh | Kinh tế phát triển | Luật hình sự 2 | Đạo đức kinh doanh | Tâm lý quản lý | Xây dựng văn bản pháp luật | Pháp luật môi trường | Luật học so sánh | Kinh doanh quốc tế | Kiểm toán căn bản | Quản trị chiến lược | Quản lý phát triển kinh tế địa phương | Pháp luật thanh tra, khiếu nại tố cáo | Pháp luật đất đai | Pháp luật về tổ chức chính quyền ĐP | Luật tố tụng hành chính | Trách nhiệm hành chính | Pháp luật đầu tư công | Đề án môn học luật hành chính | Quyền con người, quyền công dân | Luật hôn nhân và gia đình | Quản lý nhà nước về kinh tế thị trường | Pháp luật giao dịch điện tử | Tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước | Dịch vụ công và hợp đồng hành chính | Pháp luật về phòng chống tham nhũng | Thủ tục hành chính | Kỹ luật và khen thưởng hành chính | Pháp luật an sinh xã hội | Kỹ năng tư vấn pháp luật | Kỹ năng GQ các tranh chấp hành chính | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | Số học phần được xét | Số tín chỉ được bảo lưu cả khóa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết →* | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 150 | | |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 10 | | |
| | | | | | | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 60 | 61 | 62 | 63 | 64 | 65 | 66 | | |
| **. Trung tâm GDTX tỉnh Phú Yên** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 49 | 119 |
| 1 | 2035450195 | Nguyễn Hữu | Huynh | Nam | 27/11/1992 | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 2 |
| 2 | 2035450200 | Trần Văn | Lộc | Nam | 15/10/1970 | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 2 |
| 3 | 2035450201 | Nguyễn Thành | Luân | Nam | 26/03/1987 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 |
| 4 | 2035450208 | Lê Thị | Nhị | Nữ | 06/07/1987 | | | | | | 7.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 9 | 22 |
| 5 | 2035450212 | Nguyễn Khánh | Phương | Nam | 06/12/1989 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 |
| 6 | 2035450214 | Lê Anh | Quang | Nam | 22/04/1988 | | | | | 6.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 2 |
| 7 | 2035450229 | Huỳnh Thanh | Tuấn | Nam | 05/08/1986 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 5 |
| 8 | 2035450230 | Trần Minh | Tuấn | Nam | 09/05/1995 | | | | | | | | | | | | | 6.7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |
| 9 | 2035450231 | Trương Thị Thanh | Tuyền | Nữ | 15/06/1983 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6 | 17 |
| 10 | 2035450227 | Lê Văn | Trường | Nam | 06/09/1983 | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 |
| 11 | 2035450326 | Đoàn Thị Như | Bình | Nữ | 01/04/1995 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 9 | 24 |
| 12 | 2035450330 | Nguyễn Thị Hồng | Duyên | Nữ | 22/09/1988 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 5 |
| 13 | 2035450343 | Đoàn Thị | Nghĩ | Nữ | 20/04/1996 | | | | | | 7.4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7 | 16 |
| 14 | 2035450339 | Hồ Văn | Hy | Nam | 30/12/1965 | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 2 |
| **. Trường Trung cấp Luật Tây Bắc** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 61 | 150 |
| 1 | 19SL_114 | Lò Quốc | Anh | Nam | 14/08/1993 | | | | | 8.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7.0 | | | | | | 6 | 14 |
| 2 | 20SL_016 | Lò Thị | Nga | Nữ | 20/08/1982 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 | 7 |
| 3 | 19SL_120 | Quảng Văn | Ngát | Nam | 10/04/1993 | | | | | | | | | | | | | 5.9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |
| 4 | 20SL_017 | Bạc Văn | Nghị | Nam | 01/01/1978 | | | | | | | | | | | | | 5.9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |
| 5 | 20SL_018 | Lò Văn | Ngoan | Nam | 07/08/1970 | | | | | | | | | | | | | 5.4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |
| 6 | 19SL_136 | Đào Văn | Thọ | Nam | 25/02/1981 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 | 7 |
| 7 | 20SL_027 | Điêu Thị Mai | Xuân | Nữ | 05/02/1995 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |
| 8 | 20SL_031 | Bạc Cầm | Nhất | Nam | 10/10/1996 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |
| 9 | 20SL_032 | Lò Văn | Dâu | Nam | 28/11/1983 | | | | | | | | | | | | | | 7.5 | | | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | 10 | 25 |
| 10 | 20SL_034 | Lò Văn | Sơn | Nam | 22/02/1991 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |
| 11 | 20SL_036 | Phàng A | Ký | nam | 12/07/1984 | | | | | | 7.0 | | | | | | | | 6.0 | | | | | | | 6.0 | | | | | | | | | | | | 10 | 25 |
| 12 | 18SL_038 | Lò Văn | Phát | Nam | 16/04/1989 | | | | | | | | | | | | | 6.8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 2 |
| 13 | 18SL_037 | Múa A | Li | Nam | 19/07/1992 | | | | | | | | | | | | | 5.4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH K53 HỆ VLVH HỌC TẠI TRƯỜNG ĐHKTQD ĐỢT 3 NĂM 2020 Phụ lục 3

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | | | NLCB của CN Mác-Lênin 1 | NLCB của CN Mác-Lênin 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đường lối CM của ĐCSVN | Ngoại ngữ | Toán cho các nhà kinh tế 1 | LT XS và thống kê toán 1 | Pháp luật đại cương | Tin học đại cương | Kinh tế vi mô 1 | Kinh tế vĩ mô 1 | Quản lý học | Quản trị kinh doanh 1 | Toán cho các nhà kinh tế 2 | Xã hội học | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 | Nguyên lý kế toán | Quản trị chiến lược1 | Quản trị Maketing | Quản trị tác nghiệp 1 | Quản trị nhân lực | Quản trị tài chính | Pháp luật kinh doanh | Kinh doanh quốc tế 1 | Hệ thống thông tin quản lý | Thống kê kinh doanh | Kinh tế lượng 1 | Phân tích kinh doanh | Kinh tế vi mô 2 | Kinh tế học quản lý | Quản lý công nghệ | Lịch sử các học thuyết kinh tế | An sinh xã hội | Kinh tế phát triển | Kinh tế đầu tư | Kinh tế và quản lý môi trường |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | 30 | 45 | 30 | 45 | 135 | 30 | 45 | 30 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 3 | 2 | 3 | 9 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | | | | Giới tín | Ngày sinh | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 |
| 1 | 20_1003 | Đinh Việt | Dũng | Nam | 03/05/1997 | | | | | | 6.1 | | | | | | | 7.8 | | | | 7.2 | | | 6.4 | | 6.5 | | | 6.2 | | | | | | | | | | | |
| 2 | 20_0014 | Lê Quý | Kỳ | Nam | 18/08/1999 | | | | | | | | | | | | 5.8 | 7.7 | | | | 5.4 | | | 6.1 | | 6.1 | | | 6.5 | | | | | | | | | | | |
| 3 | 20_0031 | Nguyễn Phi | Long | Nam | 15/10/1998 | 6.0 | 7.5 | 6.0 | 6.0 | | 7.5 | | | | | | | | | | | 6.0 | | | | | 6.0 | | | | 6.0 | | | | | | | | | | 6.0 |
| 4 | 20_0028 | Trần Bích | Ngọc | Nữ | 19/06/1997 | 7.0 | 7.0 | 5.0 | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 20_0019 | Nguyễn Phương | Thảo | Nữ | 31/12/1999 | | | | | | 6.9 | | | | | | 7.2 | 8.1 | | | | 6.8 | | | 7.9 | | 7.3 | | | 9.4 | | | | | | | | | | | |
| 6 | 20_1009 | Phạm Thành | Đạt | Nam | 08/08/2000 | | 5 | | | | 5.0 | | | | | | | | 5.6 | | 6.2 | | | | | | | | | | | | 7.7 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH K53 HỆ VLVH HỌC TẠI TRƯỜNG ĐHKTQD ĐỢT 3 NĂM 2020 Phụ lục 3

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | | | Giao dịch và đàm phán kinh doanh | Văn hóa và đạo đức kinh doanh | Tiếng anh ngành Quản trị kinh doanh | Kinh doanh bất động sản | Quản trị kinh doanh bảo hiểm | Thị trường chứng khoán | Quản trị kinh doanh công nghiệp | Quản trị kinh doanh thương mại | Quản trị kinh doanh nông nghiệp | Quản trị kinh doanh xây dựng | Quản trị văn phòng | Quản trị kinh doanh 2 | Khởi sự kinh doanh | Tái lập doanh nghiệp | Quản trị chi phí kinh doanh | Kiểm soát | Đề án Quản trị kinh doanh tổng hợp | Quản trị chất lượng | Chuyên đề chiến lược kinh doanh toàn | Chuyên đề phương pháp tối ưu trong ki | Quản trị năng suất | Nghiên cứu kinh doanh | Quản trị hậu cần | Quản trị đa văn hóa | Quản trị đổi mới | Giao tiếp kinh doanh và thuyết trình | Quản trị công ty | Kỹ năng quản trị | Quản trị điều hành dự án | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | Số tín chỉ được bảo lưu cả khóa | Số tín chỉ được bảo lưu cả khóa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 150 | | |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 10 | | |
| | | | | Giới tin | Ngày sinh | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 60 | 61 | 62 | 63 | 64 | 65 | 66 | | |
| 1 | 20_1003 | Đinh Việt | Dũng | Nam | 03/05/1997 | | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7 | 19 |
| 2 | 20_0014 | Lê Quý | Kỳ | Nam | 18/08/1999 | | | | | | 8.6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7 | 20 |
| 3 | 20_0031 | Nguyễn Phi | Long | Nam | 15/10/1998 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 9 | 23 |
| 4 | 20_0028 | Trần Bích | Ngọc | Nữ | 19/06/1997 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |
| 5 | 20_0019 | Nguyễn Phương | Thảo | Nữ | 31/12/1999 | | | | | | 7.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 8 | 22 |
| 6 | 20_1009 | Phạm Thành | Đạt | Nam | 08/08/2000 | | | | | | 6.8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6 | 16 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 41 | 110 |

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP LỚP LUẬT KINH TẾ K53 HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG THAN KHOÁNG SẢN VN

Phụ lục 4

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | Giới tính | | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Toán cho các nhà kinh tế 1 | Tin học đại cương | Kinh tế vi mô 1 | Kinh tế vĩ mô 1 | Quản lý học 1 | Quản trị kinh doanh 1 | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 | Nguyên lý kế toán | Lý luận nhà nước và pháp luật 1 | Lý luận nhà nước và pháp luật 2 | Luật hiến pháp | Luật hành chính | Luật dân sự 1 | Luật dân sự 2 | Luật hình sự 1 | Công pháp quốc tế | Luật thương mại 1 | Luật thương mại 2 | Tư pháp quốc tế | Luật tố tụng dân sự | Luật lao động | Luật tố tụng hình sự | Luật thương mại quốc tế | Luật sở hữu trí tuệ | Tiếng anh pháp lý 1 | Xây dựng văn bản pháp luật | Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam | Lịch sử nhà nước và pháp luật Thế giới | Dân số phát triển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 |
| | | | | | Ngày sinh | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 |
| 1 | 2035450020 | Phạm Ngọc | Phương | Nữ | 09/06/1991 | 7.0 | 7.0 | 8.0 | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |



Scanned with CamScanner

DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP LỚP LUẬT KINH TẾ K53 HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG THAN KHOÁNG SẢN VN

Phụ lục 4

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | | | Lịch sử văn minh thế giới | Cơ sở văn hóa việt Nam | Xã hội học | Tiếng anh pháp lý 2 | Luật học so sánh | Pháp luật môi trường | Thống kê kinh doanh | Pháp luật hôn nhân và gia đình | Pháp luật cạnh tranh | Luật hình sự 2 | Kinh doanh quốc tế | Logic học | Nghề luật và luật sư | Kỹ năng tư vấn pháp luật cộng đồng | Kỹ năng xác lập và thực hiện hợp đồng thương mại | Pháp luật đất đai | Pháp luật giao dịch điện tử | Pháp luật tài chính | Pháp luật đấu thầu | Chuyên đề pháp luật kinh doanh bảo hiểm | Pháp luật kinh doanh bất động sản | Pháp luật ngân hàng | Chuyên đề pháp luật chứng khoán | Pháp luật hoạt động du lịch | Pháp luật đầu tư | Pháp luật thi hành án | Đề án môn học Luật thương mại | Số học phần được xét | Số tín chỉ xét CĐ cả khóa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | | | | Giới tín | Ngày sinh | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 60 | | |
| 1 | 2035450020 | Phạm Ngọc | Phương | Nữ | 09/06/1991 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 10 |



Scanned with CamScanner

DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP K50 TẠI TRƯỜNG TRUNG CẤP CÔNG NGHỆ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI Phụ lục 5

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | Giới tính | | Những NLCB chủ nghĩa Mác 1 | Những NLCB chủ nghĩa Mác 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đường lối Cách mạng | Ngoại ngữ | Toán cho các nhà kinh tế 1 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Pháp luật đại cương | Tin học đại cương | Kinh tế vi mô | Kinh tế vĩ mô | Quản lý học | Quản trị kinh doanh | Toán cho các nhà kinh tế 2 | Hệ thống thông tin quản lý | Xã hội học | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 | Nguyên lý kế toán | Ngân hàng thương mại 1 | Tài chính doanh nghiệp 1 | Tài chính quốc tế 1 | Tài chính công 1 | Thị trường chứng khoán 1 | Bảo hiểm thương mại 1 | Lý thuyết tài chính tiền tệ 2 | Quản trị rủi ro | Kinh tế lượng 1 | Thuế | Tiếng Anh ngành TC - NH | Thanh toán quốc tế | Văn hóa và ĐĐKD | Lịch sử các HTKT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 3 | 2 | 3 | 9 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| | | | | | Ngày sinh | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 |
| 1 | 1734380760 | Trương Thị Minh | Trang | Nữ | 30/05/1992 | | 6.8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |



Scanned with CamScanner

DANH SÁCH CÔNG NHẬN CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP K50 TẠI TRƯỜNG TRUNG CẤP CÔNG NGHỆ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI Phụ lục 5

| TT | Mã số SV/HS | Họ và tên | | Giới tín | | Quản lý công nghệ | Mô hình toán | Thống kê kinh doanh | Kinh tế lượng 2 | Tin học ứng dụng | Kinh tế nông nghiệp | Kinh tế và QLCN | Kinh tế thương mại | Marketing căn bản | Định giá bất động sản | Kinh tế đầu tư | Quản trị nhân lực | Thương mại quốc tế | Kinh doanh quốc tế | Kiểm toán căn bản | Phân tích báo cáo tài chính | Kế toán tài chính | Ngân hàng thương mại 2 | Tài chính công 2 | Tài chính quốc tế 2 | Phân tích tài chính | Tài chính doanh nghiệp 2 | Phân tích & đầu tư chứng khoán | Thẩm định tài chính dự án | CĐ tự chọn TCDN | Ngân hàng trung ương | Toán tài chính | Kế toán ngân hàng | Đề án lý thuyết TCTT | Số học phần được xét | Số tín chỉ xét CĐ cả khóa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *Số tiết* → | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | *Số tín chỉ* | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | | | | | Ngày sinh | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 60 | 61 | | |
| 1 | 1734380760 | Trương Thị Minh | Trang | Nữ | 30/05/1992 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 3 |



Scanned with CamScanner